

Số: **1490** /TCS-VP

Cẩm Phả, ngày 27 tháng 3 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
năm 2019 sau kiểm toán

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TC6
3. Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0203 3862062 Pax: 0203 3863936
- 5 Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Trung Thành
6. Nội dung thông tin công bố:
  - 6.1. Báo cáo tài chính năm 2019 sau kiểm toán của Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả SXKD; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.
  - 6.2. Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh.
3. Toàn bộ Báo cáo tài chính được đăng tải trên trang thông tin điện tử Công ty vào ngày 27 tháng 3 năm 2020 tại địa chỉ Website: www.cocsau.com, mục quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th03).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ GIÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Trung Thành



Số: **1491** /TCS-VP

Cầm Phả, ngày 27 tháng 3 năm 2020

V/v Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020 Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán xong Báo cáo tài chính năm 2019. Công ty xin giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh so với cùng kỳ năm trước và so với báo cáo quý IV đã công bố.

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ báo cáo chênh lệch so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận năm 2019: 5.998 triệu đồng giảm so với năm 2018: 35.315 triệu đồng tương ứng 85%. Nguyên nhân chủ yếu: Tổng chi phí tăng 574 tỷ đồng tương ứng 20% so với năm 2018. Các chi phí tăng so với năm 2018: Chi phí vật liệu tăng 61.931 triệu đồng tương ứng 14%, giá nhiên liệu năm 2019 tăng làm cho tổng chi phí nhiên liệu 73.281 triệu đồng tương ứng 13,%, chi phí tiền lương tăng 15.886 triệu đồng tương ứng 6%, chi phí thuê ngoài vận chuyển, bốc xúc tăng 226.402 đồng, tương ứng 57%, chi phí nổ mìn tăng 49.421 triệu đồng tương ứng 21%. Chi phí lãi vay tăng 17.283 triệu đồng tương ứng 30,75%.

2. Số liệu kết quả kinh doanh quý IV lũy kế từ đầu năm trong báo cáo được kiểm toán chênh lệch so với báo cáo tài chính đã công bố và chênh lệch kết quả kinh doanh sau kiểm toán với báo cáo trước kiểm toán:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2019 sau kiểm toán -7.754 tỷ đồng, tăng 12.760 tỷ đồng so với báo cáo quý IV trước kiểm toán đã công bố. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí tiền lương giảm 8.122 tỷ đồng và Tập đoàn TKV điều chỉnh đơn giá mua than dẫn đến lợi nhuận sau thuế năm 2019 sau kiểm toán giảm 1.677 tỷ đồng tương ứng 22% so với báo cáo tài chính năm 2019 trước kiểm toán.

Trân trọng báo cáo!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th05).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
PHÓ CHANH VĂN PHÒNG



Nguyễn Trung Thành

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019





## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 51

331344  
CÔNG  
ÁCH NH  
P  
VIỆT  
H XUA



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 7 ngày 05/12/2019, vốn điều lệ của Công ty là 324.961.050.000 VND được chia thành 32.496.105 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên cổ đông</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Số tiền</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	21.122.469	211.224.690.000	65%
3	MAYBANK KIM ENG SECURITIES (THAILAND) PUBLIC COMPANY LIMITED	600.500	6.005.000.000	1,85%
4	Trần Đình Cường	633.250	6.332.500.000	1,95%
5	Cổ đông khác	10.139.886	101.398.860.000	31,2%
<b>Tổng cộng</b>		<b>32.496.105</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>100%</b>

### **2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Ho và tên:

- Ông Phạm Công Hương
- Ông Phạm Hồng Tài
- Ông Vũ Văn Khấn
- Ông Nguyễn Tấn Long
- Ông Nguyễn Văn Thuận
- Ông Trần Đức Kha

Chức vụ:

- Chủ tịch (từ ngày 01/05/2019) (i)
- Chủ tịch (đến hết ngày 30/04/2019) (i)
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên
- Thành viên



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (i) Theo Quyết định số 87/QĐ-TCS ngày 01/05/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Văn Thuận	Giám đốc	(ii)
- Ông Trần Sơn Hà	Phó Giám đốc	
- Ông Nguyễn Tấn Long	Phó Giám đốc	
- Ông Vũ Văn Hùng	Phó Giám đốc	
- Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc	

- (ii) Theo Quyết định số 218/QĐ-TCS ngày 29/11/2019 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Hùng	Trưởng ban
- Bà Nguyễn Thị Mai Anh	Thành viên
- Bà Vũ Thiện Thành	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

03134  
CỔ  
RÁCH N  
P  
VIỆ  
NH XU

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN THUẤN**



Số: 61 /2020/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày từ trang 08 đến trang 51 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.







**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>864.596.828.976</b>	<b>967.983.136.521</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>838.776.388</b>	<b>661.384.716</b>
Tiền	111	5.1	838.776.388	661.384.716
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>33.496.343.400</b>	<b>13.079.400.000</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		43.598.000.000	43.598.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(10.101.656.600)	(30.518.600.000)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>319.574.770.310</b>	<b>396.250.942.578</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	306.382.719.251	394.716.859.633
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		235.420.000	269.920.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	12.956.631.059	1.264.162.945
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.5</b>	<b>403.704.516.769</b>	<b>470.400.724.474</b>
Hàng tồn kho	141		403.704.516.769	470.400.724.474
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>106.982.422.109</b>	<b>87.590.684.753</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	102.093.042.407	84.590.684.753
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	4.889.379.702	3.000.000.000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.138.917.394.365</b>	<b>974.371.064.532</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>42.142.030.275</b>	<b>38.287.447.419</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	42.142.030.275	38.287.447.419
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>5.7</b>	<b>770.027.048.715</b>	<b>664.392.035.358</b>
Tài sản cố định hữu hình	221		769.628.314.712	663.817.548.351
- Nguyên giá	222		3.805.263.739.038	3.596.253.176.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.035.635.424.326)	(2.932.435.627.976)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	398.734.003	574.487.007
- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.712.999.057
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.316.099.054)	(1.138.512.050)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4.326.503.055</b>	<b>4.716.484.955</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	4.326.503.055	4.716.484.955
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>322.421.812.320</b>	<b>266.975.096.800</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	322.421.812.320	266.975.096.800
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.003.514.223.341</b>	<b>1.942.354.201.053</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.670.514.404.831</b>	<b>1.574.039.702.067</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.269.501.965.659</b>	<b>1.249.716.945.788</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	651.974.338.906	631.200.704.237
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.998.119.690	285.535.901
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	95.436.914.103	79.683.428.854
Phải trả người lao động	314		88.584.367.711	88.927.710.116
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	59.679.465	39.522.760
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	11.581.311.884	16.680.878.331
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	384.769.460.332	397.852.335.766
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	7.769.599.016	16.627.069.808
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.328.174.552	18.419.760.015
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>401.012.439.172</b>	<b>324.322.756.279</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	401.012.439.172	324.322.756.279
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>332.999.818.510</b>	<b>368.314.498.986</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>332.999.818.510</b>	<b>368.314.498.986</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.317.377	2.040.317.377
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.998.451.133	41.313.131.609
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.998.451.133	41.313.131.609
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.003.514.223.341</b>	<b>1.942.354.201.053</b>

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.557.605.860.663	3.054.011.427.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.557.605.860.663	3.054.011.427.369
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.390.834.123.598	2.818.139.678.455
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		166.771.737.065	235.871.748.914
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.283.313.514	1.175.419.489
Chi phí tài chính	22	6.4	53.073.468.874	67.978.678.354
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		73.490.412.274	56.207.218.354
Chi phí bán hàng	25	6.7	3.755.666.700	3.169.482.093
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	119.384.414.255	116.896.923.751
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.158.499.250)	49.002.084.205
Thu nhập khác	31	6.5	38.643.097.980	3.868.660.455
Chi phí khác	32	6.6	14.595.445.530	1.213.910.149
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		24.047.652.450	2.654.750.306
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.889.153.200	51.656.834.511
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	9.890.702.067	10.343.702.902
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.998.451.133	41.313.131.609
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	185	1.271

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỘC SÁU - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		15.889.153.200	51.656.834.511
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		137.436.389.835	200.323.922.544
Các khoản dự phòng	03		(29.274.414.192)	7.896.771.892
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.322.749.569)	(1.865.626.203)
Chi phí lãi vay	06		73.490.412.274	56.207.218.354
Các khoản điều chỉnh khác	07		(12.824.997.218)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>183.393.794.330</b>	<b>314.219.121.098</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		72.170.274.566	(136.583.038.900)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		66.696.207.705	(45.049.381.644)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.138.610.410)	(28.112.555.747)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(72.949.073.174)	(11.957.499.396)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(73.470.255.569)	(56.167.695.594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.075.920.807)	(12.662.153.078)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		24.000.000	33.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.570.028.120)	(12.261.742.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>127.080.388.521</b>	<b>11.458.554.739</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(174.346.436.521)	(45.057.808.168)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		39.436.055	690.206.714
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.248.658	49.251.903
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(174.261.751.808)</b>	<b>(44.318.349.551)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.409.914.941.262	796.207.159.260
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.346.308.133.803)	(754.486.089.024)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.248.052.500)	(9.748.831.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>47.358.754.959</b>	<b>31.972.238.736</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>661.384.716</b>	<b>1.548.940.792</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>838.776.388</b>	<b>661.384.716</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TC

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHẠM THANH PHƯƠNG

NGUYỄN VĂN THUẬN



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2042/QĐ-BCN ngày 08/06/2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203000745 ngày 02/01/2007, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 7 số 5700101002 ngày 05/12/2019.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Phá dỡ;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu trú hàng hóa;
- Sản xuất và kinh doanh điện.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: phường Cẩm Phú, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 2.465 người, trong đó số cán bộ lãnh đạo là 174 người.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

### **4.4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- |  |   |
|--|---|
| - Nguyên vật liệu                            | Giá thực tế đích danh   |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

### **4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### **4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 03 - 10 năm
- Các tài sản khác: 06 - 07 năm

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 05 năm

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

3440  
CÔNG  
H NHIỆM  
PK  
IỆT N  
QUẢN



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

### **4.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lợi kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ chờ phân bổ, giá trị của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), phí bảo hiểm máy móc thiết bị, phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

### **4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12. Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101002 điều chỉnh lần 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 05 tháng 12 năm 2019, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	324.961.050.000	211.224.690.000	100%
Các cổ đông khác		113.736.360.000	
<b>Cộng</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>100%</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi tiền ký quỹ, ký cược. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn của hoạt động khác.

**4.15. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.16. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Các sản phẩm than:	10%
- Cung cấp dịch vụ:	10%
- Nước đóng chai:	10%





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**4.17. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu:**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	84.751.601	34.458.519
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	754.024.787	626.926.197
<b>Cộng</b>	<b>838.776.388</b>	<b>661.384.716</b>

(i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
<b>Ngoại tệ</b>		-
<b>Đồng Việt Nam</b>		<b>754.024.787</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		191.238.825
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - PGD Cẩm Phả		84.861.792
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		38.676.450
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		155.717.014
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		107.357.504
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		16.088.011
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh		160.085.191
<b>Cộng</b>		<b>754.024.787</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Chứng khoán kinh doanh:</b>						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	33.496.343.400	(10.101.656.600)	43.598.000.000	13.079.400.000	(30.518.600.000)
<b>Bên liên quan:</b>						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	43.598.000.000	33.496.343.400	(10.101.656.600)	43.598.000.000	13.079.400.000	(30.518.600.000)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>306.382.719.251</b>	<b>394.716.859.633</b>
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	206.101.729.308
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	306.315.200.155	188.488.149.421
Các khoản phải thu khách hàng khác	67.519.096	126.980.904
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>306.382.719.251</b>	<b>394.716.859.633</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.

**5.4. Phải thu khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>12.956.631.059</b>	-	<b>1.264.162.945</b>	-
Phải thu người lao động	642.055.769	-	431.785.800	-
Phải thu TKV	11.612.130.670	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	12.662.145	-
Phải thu Tập đoàn tiền hỗ trợ nghỉ hưu trước tuổi	-	-	819.715.000	-
Phải thu khác	702.444.620	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>42.142.030.275</b>	-	<b>38.287.447.419</b>	-
Ký quỹ môi trường tại quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ninh	37.159.843.000	-	34.543.325.000	-
Phải thu tiền lãi ký quỹ	4.982.187.275	-	3.744.122.419	-
<b>Cộng</b>	<b>55.098.661.334</b>	<b>-</b>	<b>39.551.610.364</b>	<b>-</b>

Phải thu khác là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.5. Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.650.344.925	-	18.768.775.292	-
Công cụ, dụng cụ	88.520.196	-	142.114.196	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	312.691.922.280	-	441.518.704.160	-
Thành phẩm	71.273.729.368	-	9.971.130.826	-
<b>Cộng</b>	<b>403.704.516.769</b>	<b>-</b>	<b>470.400.724.474</b>	<b>-</b>

**5.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>4.326.503.055</b>	<b>4.716.484.955</b>
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	4.326.503.055	4.716.484.955
Đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000
Chi phí khoan địa chất PVTKTC đập chắn	725.290.400	725.290.400
Phí đo vẽ thành lập bản đồ địa hình khu GPMB xây dựng đập số 4, 5	171.703.405	171.703.405
Lập bản vẽ thi công xây dựng công trình khai thác Mỏ than Cọc Sáu (Đã phân bổ vào hệ thống băng tải 728 triệu tháng 6/2015)	2.471.045.455	2.471.045.455
Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng	658.854.545	-
Sửa chữa cụm động cơ	-	576.519.000
Tư vấn lập dự án đầu tư bổ sung năng lực thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019	-	216.363.636
Báo cáo KTKT XDCT cải tạo đoạn mương thoát nước từ tuynen 19/5 ra +70	-	220.934.261
Các dự án khác	9.609.250	44.628.798
- Sửa chữa	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.326.503.055</b>	<b>4.716.484.955</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	272.685.180.671	1.229.779.571.889	2.056.411.315.797	17.873.300.276	19.503.807.694	3.596.253.176.327
- Mua trong năm	-	33.724.679.815	123.003.314.403	889.737.177	-	157.617.731.395
- Đầu tư XD CB hoàn thành	14.696.847.245	-	-	-	52.751.480.578	67.448.327.823
- Tăng khác	-	-	7.015.928.000	-	-	7.015.928.000
- Thanh lý, nhượng bán	(9.478.354.865)	(11.483.338.360)	(2.109.731.282)	-	-	(23.071.424.507)
- Phân loại lại	-	(70.600.745.401)	-	-	70.600.745.401	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>277.903.673.051</b>	<b>1.181.420.167.943</b>	<b>2.184.320.826.918</b>	<b>18.763.037.453</b>	<b>142.856.033.673</b>	<b>3.805.263.739.038</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>						
Số dư đầu năm	160.374.765.561	1.085.921.888.694	1.652.459.951.370	15.194.657.945	18.484.364.406	2.932.435.627.976
- Khấu hao trong năm	10.423.460.402	33.488.290.993	91.041.493.553	315.315.554	555.879.498	135.824.440.000
- Hao mòn trong năm	1.316.510.988	-	368.274.864	-	152.629.392	1.837.415.244
- Tăng khác	219.563.200	-	4.004.028.583	1.888.091.100	-	6.111.682.883
- Giảm khác	-	(12.824.997.218)	-	-	(4.677.320.052)	(17.502.317.270)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.478.354.865)	(11.483.338.360)	(2.109.731.282)	-	-	(23.071.424.507)
- Phân loại lại	-	(48.117.343.458)	-	-	48.117.343.458	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>162.855.945.286</b>	<b>1.046.984.500.651</b>	<b>1.745.764.017.088</b>	<b>17.398.064.599</b>	<b>62.632.896.702</b>	<b>3.035.635.424.326</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	112.310.415.110	143.857.683.195	403.951.364.427	2.678.642.331	1.019.443.288	663.817.548.351
Tại ngày cuối năm	115.047.727.765	134.435.667.292	438.556.809.830	1.364.972.854	80.223.136.971	769.628.314.712

Trong đó: - Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp

- Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng

- Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý

721.445.277.006

1.489.755.046.250

517.904.660.975



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	1.712.999.057	-	1.712.999.057
- Tăng khác	1.834.000	-	1.834.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.714.833.057</b>	<b>-</b>	<b>1.714.833.057</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Số dư đầu năm	1.138.512.050	-	1.138.512.050
- Khấu hao trong năm	177.587.004	-	177.587.004
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.316.099.054</b>	<b>-</b>	<b>1.316.099.054</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	574.487.007	-	574.487.007
Tại ngày cuối năm	398.734.003	-	398.734.003

**5.9. Chi phí trả trước**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>102.093.042.407</b>	<b>84.590.684.753</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.083.231.073	1.427.706.182
Bảo hiểm	321.095.145	328.946.394
Chi phí lớp chờ phân bổ	79.386.866.707	69.184.166.155
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	6.572.048.965	12.536.428.509
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.729.800.517	1.113.437.513
<b>b. Dài hạn</b>	<b>322.421.812.320</b>	<b>266.975.096.800</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	67.270.291.458	54.413.381.861
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	201.075.217.055	201.075.217.055
Tiền sử dụng tài liệu địa chất	-	9.714.403.577
Các khoản khác	54.076.303.807	1.772.094.307
<b>Cộng</b>	<b>424.514.854.727</b>	<b>351.565.781.553</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.10. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>264.829.151.482</b>	<b>264.829.151.482</b>	<b>1.175.210.835.283</b>	<b>1.192.635.940.717</b>	<b>247.404.046.048</b>	<b>247.404.046.048</b>
NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	199.762.049.806	199.762.049.806	474.169.842.626	575.094.290.504	98.837.601.928	98.837.601.928
NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	25.000.000.000	25.000.000.000	159.798.911.371	155.798.911.371	29.000.000.000	29.000.000.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	35.782.101.676	35.782.101.676	20.000.000.000	55.782.101.676	-	-
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	4.285.000.000	4.285.000.000	521.242.081.286	405.960.637.166	119.566.444.120	119.566.444.120
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>457.345.940.563</b>	<b>457.345.940.563</b>	<b>234.704.105.979</b>	<b>153.672.193.086</b>	<b>538.377.853.456</b>	<b>538.377.853.456</b>
<i>Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>2.419.000.000</i>	<i>2.419.000.000</i>	-	<i>1.932.000.000</i>	<i>487.000.000</i>	<i>487.000.000</i>
NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	2.419.000.000	2.419.000.000	-	1.932.000.000	487.000.000	487.000.000
<i>Từ 5 năm đến 10 năm</i>	<i>454.926.940.563</i>	<i>454.926.940.563</i>	<i>234.704.105.979</i>	<i>151.740.193.086</i>	<i>537.890.853.456</i>	<i>537.890.853.456</i>
NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	13.898.268.834	13.898.268.834	46.653.109.686	5.023.508.802	55.527.869.718	55.527.869.718
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	95.047.528.400	95.047.528.400	48.152.000.000	32.376.468.000	110.823.060.400	110.823.060.400
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	212.777.054.755	212.777.054.755	-	74.360.120.000	138.416.934.755	138.416.934.755
NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	133.204.088.574	133.204.088.574	113.600.000.000	39.980.096.284	206.823.992.290	206.823.992.290
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	26.298.996.293	-	26.298.996.293	26.298.996.293
<b>Cộng</b>	<b>722.175.092.045</b>	<b>722.175.092.045</b>	<b>1.409.914.941.262</b>	<b>1.346.308.133.803</b>	<b>785.781.899.504</b>	<b>785.781.899.504</b>

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>133.023.184.284</b>	<b>133.023.184.284</b>	<b>137.365.414.284</b>	<b>137.365.414.284</b>
NH TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	2.720.000.000	2.720.000.000	9.200.000.000	9.200.000.000
NH TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	28.936.468.000	28.936.468.000	29.638.968.000	29.638.968.000
NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	74.360.120.000	74.360.120.000	49.139.400.000	49.139.400.000
NH TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	27.006.596.284	27.006.596.284	44.455.046.284	44.455.046.284
NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	4.932.000.000	4.932.000.000
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>722.175.092.045</b>	<b>722.175.092.045</b>	<b>785.781.899.504</b>	<b>785.781.899.504</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	397.852.335.766	397.852.335.766	384.769.460.332	384.769.460.332
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	324.322.756.279	324.322.756.279	401.012.439.172	401.012.439.172



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.11. Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>651.974.338.906</b>	<b>651.974.338.906</b>	<b>631.200.704.237</b>	<b>631.200.704.237</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm phả	86.661.581.418	86.661.581.418	204.635.035.749	204.635.035.749
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	38.677.206.492	38.677.206.492	42.288.971.992	42.288.971.992
Công ty Cổ phần Hoàng Trường	49.455.911.751	49.455.911.751	14.453.969.729	14.453.969.729
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	86.900.229.826	86.900.229.826	77.034.196.202	77.034.196.202
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	65.083.930.549	65.083.930.549	36.315.422.980	36.315.422.980
Phải trả cho các đối tượng khác	325.195.478.870	325.195.478.870	256.473.107.585	256.473.107.585
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>651.974.338.906</b>	<b>651.974.338.906</b>	<b>631.200.704.237</b>	<b>631.200.704.237</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem Phụ lục 02.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.12. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	<u>01/01/2019</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2019</u> <u>(VND)</u>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	14.411.814.417	92.214.455.259	91.640.885.393	14.985.384.283
Thuế tài nguyên	49.021.626.312	442.322.809.663	419.066.478.639	72.277.957.336
Thuế thu nhập cá nhân	295.564.035	890.398.332	882.943.309	303.019.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.451.297.044	9.890.702.067	17.075.920.807	1.266.078.304
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	21.180.012.822	21.180.012.822	-
Thuế bảo vệ môi trường	71.430.400	338.700	71.769.100	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.431.696.646	39.947.600.087	40.774.821.611	6.604.475.122
Các loại thuế khác	-	117.918.028.465	117.918.028.465	-
<b>Cộng</b>	<b><u>79.683.428.854</u></b>	<b><u>724.364.345.395</u></b>	<b><u>708.610.860.146</u></b>	<b><u>95.436.914.103</u></b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.000.000.000	-	1.889.379.702	4.889.379.702
<b>Cộng</b>	<b><u>3.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.889.379.702</u></b>	<b><u>4.889.379.702</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.13. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>59.679.465</b>	<b>39.522.760</b>
Chi phí lãi vay	59.679.465	39.522.760
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>59.679.465</u></b>	<b><u>39.522.760</u></b>

**5.14. Phải trả khác**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.581.311.884</b>	<b>16.680.878.331</b>
Kinh phí công đoàn	8.610.875	70.071.026
Kinh phí Đảng	40.873.602	61.576.332
Đoàn phí công đoàn	18.839.254	326.408.533
Các quỹ hỗ trợ, tương trợ của công ty	2.822.733.577	3.350.823.577
Đóng góp của CBCNV xây dựng khu dân cư bãi biển 10/10	7.623.196.425	8.122.990.166
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.067.058.151	4.749.008.697
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>11.581.311.884</u></b>	<b><u>16.680.878.331</u></b>

**5.15. Dự phòng phải trả**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.769.599.016</b>	<b>16.627.069.808</b>
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	-	7.630.692.000
Tuyển đề chấn chân bãi thải Đông Cao Sơn	7.769.599.016	8.996.377.808
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>7.769.599.016</u></b>	<b><u>16.627.069.808</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>324.961.050.000</b>	-	<b>2.040.317.377</b>	<b>37.454.603.361</b>	<b>364.455.970.738</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	41.313.131.609	41.313.131.609
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(37.454.603.361)	(37.454.603.361)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>324.961.050.000</b>	-	<b>2.040.317.377</b>	<b>41.313.131.609</b>	<b>368.314.498.986</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	5.998.451.133	5.998.451.133
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	(41.313.131.609)	(41.313.131.609)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>324.961.050.000</b>	-	<b>2.040.317.377</b>	<b>5.998.451.133</b>	<b>332.999.818.510</b>

(\*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 82/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019 số tiền 16.248.052.500 đồng và Trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi số tiền 25.065.079.109 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Vốn góp của Công ty mẹ	211.224.690.000	197.863.550.000
Vốn góp của các đối tượng khác	113.736.360.000	127.097.500.000
<b>Cộng</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>324.961.050.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>324.961.050.000</b>	<b>324.961.050.000</b>
Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Cổ phiếu**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>32.496.105</b>	<b>32.496.105</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>32.496.105</b>	<b>32.496.105</b>
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>32.496.105</b>	<b>32.496.105</b>
Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
<b>Cộng</b>	<b>2.040.317.377</b>	<b>2.040.317.377</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.557.605.860.663</b>	<b>3.054.011.427.369</b>
Doanh thu bán than	3.544.806.073.734	3.026.839.881.409
Doanh thu khác	12.799.786.929	27.171.545.960

**6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn bán than	3.383.184.005.646	2.797.223.192.438
Giá vốn khác	7.650.117.952	20.916.486.017
<b>Cộng</b>	<b>3.390.834.123.598</b>	<b>2.818.139.678.455</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.248.658	49.251.903
Lãi tiền ký quỹ, ký cược	1.238.064.856	1.126.167.586
<b>Cộng</b>	<b>1.283.313.514</b>	<b>1.175.419.489</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền vay	73.490.412.274	56.207.218.354
Dự phòng (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(20.416.943.400)	11.771.460.000
<b>Cộng</b>	<b>53.073.468.874</b>	<b>67.978.678.354</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.5. Thu nhập khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	39.436.055	690.206.714
Tiền vé ăn cho đơn vị ngoài	-	256.768.000
Hàng khuyến mại	5.365.440.000	-
Bồi thường sửa chữa xe	568.812.682	692.871.844
Chênh lệch AK than tiêu thụ năm 2017	-	1.278.604.850
Các khoản khác	32.669.409.243	950.209.047
<b>Cộng</b>	<b>38.643.097.980</b>	<b>3.868.660.455</b>

**6.6. Chi phí khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí khấu hao TSCĐ niêm cất chờ xử lý	62.734.744	-
Chi phí nguyên vật liệu, phối liệu	466.806.100	-
Các khoản khác	14.065.904.686	1.213.910.149
<b>Cộng</b>	<b>14.595.445.530</b>	<b>1.213.910.149</b>

**6.7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>119.384.414.255</b>	<b>116.896.923.751</b>
Chi phí nhân viên quản lý	32.243.905.938	31.911.522.622
Chi phí vật liệu quản lý	3.262.227.154	3.211.524.208
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.537.936.064	2.476.718.331
Thuế, phí và lệ phí	22.104.120.074	22.929.811.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.841.929.877	14.113.982.250
Hoàn nhập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(981.955.108)
Chi phí bằng tiền khác	41.394.295.148	43.235.319.893
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>3.755.666.700</b>	<b>3.169.482.093</b>
Chi phí nhân viên	120.536.455	89.665.378
Chi phí vật liệu, bao bì	988.806.149	717.403.442
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.420.552	200.759.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.539.012.400	2.157.898.232
Chi phí bằng tiền khác	7.891.144	3.755.134
<b>Cộng</b>	<b>123.140.080.955</b>	<b>120.066.405.844</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1.177.104.257.283	1.040.892.960.558
Chi phí nhân công	351.063.049.004	339.993.155.637
Chi phí khấu hao TSCĐ	137.373.655.091	200.323.922.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.067.022.962.589	782.697.325.977
Chi phí khác bằng tiền	713.886.097.248	617.357.865.839
<b>Cộng</b>	<b>3.446.450.021.215</b>	<b>2.981.265.230.555</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>9.890.702.067</b>	<b>10.343.702.902</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.889.153.200	51.656.834.511
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	33.564.357.135	61.680.000
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	<i>61.680.000</i>	<i>61.680.000</i>
<i>Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định số 20/2017/NĐ-CP</i>	<i>32.990.605.967</i>	-
<i>Tiền chậm nộp thuế</i>	<i>45.265.068</i>	-
<i>Chi phí phi liệu không đúng kỳ</i>	<i>466.806.100</i>	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	49.453.510.335	51.718.514.511
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	49.453.510.335	51.718.514.511
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.890.702.067	10.343.702.902
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>9.890.702.067</b>	<b>10.343.702.902</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.998.451.133	41.313.131.609
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	5.998.451.133	41.313.131.609
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	32.496.105	32.496.105
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>185</b>	<b>1.271</b>

(\*) Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường 1.409.914.941.262 VND

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường 1.346.308.133.803 VND

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2019</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	838.776.388	-	838.776.388
Phải thu khách hàng	306.382.719.251	-	306.382.719.251
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	12.956.631.059	42.142.030.275	55.098.661.334
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(10.101.656.600)	-	(10.101.656.600)
<b>Tổng cộng</b>	<b>353.674.470.098</b>	<b>42.142.030.275</b>	<b>395.816.500.373</b>
<b>Ngày 31/12/2019</b>			
Các khoản vay và nợ	384.769.460.332	401.012.439.172	785.781.899.504
Phải trả người bán	651.974.338.906	-	651.974.338.906
Phải trả khác và chi phí phải trả	11.640.991.349	-	11.640.991.349
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.048.384.790.587</b>	<b>401.012.439.172</b>	<b>1.449.397.229.759</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(694.710.320.489)</b>	<b>(358.870.408.897)</b>	<b>(1.053.580.729.386)</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Ngày 01/01/2019**

**Giá trị ghi sổ:**

Tiền và các khoản tương đương tiền	661.384.716	-	661.384.716
Phải thu khách hàng	394.716.859.633	-	394.716.859.633
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.598.000.000	-	43.598.000.000
Phải thu khác	1.264.162.945	38.287.447.419	39.551.610.364
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(30.518.600.000)	-	(30.518.600.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>409.721.807.294</b>	<b>38.287.447.419</b>	<b>448.009.254.713</b>

**Ngày 01/01/2019**

Các khoản vay và nợ	397.852.335.766	324.322.756.279	722.175.092.045
Phải trả người bán	631.200.704.237	-	631.200.704.237
Phải trả khác và chi phí phải trả	16.720.401.091	-	16.720.401.091
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.045.773.441.094</b>	<b>324.322.756.279</b>	<b>1.370.096.197.373</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(636.051.633.800)</b>	<b>(286.035.308.860)</b>	<b>(922.086.942.660)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(i) Giá trị hợp lý

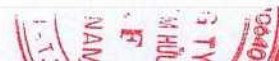
Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	306.382.719.251	394.716.859.633	306.382.719.251	394.716.859.633
<i>Tài sản tài chính khác</i>	55.098.661.334	39.551.610.364	55.098.661.334	39.551.610.364
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	43.598.000.000	43.598.000.000	33.496.343.400	13.079.400.000
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	838.776.388	661.384.716	838.776.388	661.384.716
<b>Tổng cộng</b>	<b>405.918.156.973</b>	<b>478.527.854.713</b>	<b>395.816.500.373</b>	<b>448.009.254.713</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	785.781.899.504	722.175.092.045	785.781.899.504	722.175.092.045
<i>Phải trả người bán</i>	651.974.338.906	631.200.704.237	651.974.338.906	631.200.704.237
<i>Phải trả khác</i>	11.640.991.349	16.720.401.091	11.640.991.349	16.720.401.091
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.449.397.229.759</b>	<b>1.370.096.197.373</b>	<b>1.449.397.229.759</b>	<b>1.370.096.197.373</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than; lĩnh vực xây dựng cơ bản, các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	<b>Kinh doanh than VND</b>	<b>Hoạt động khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Năm 2018</b>			
Doanh thu	3.026.839.881.409	27.171.545.960	3.054.011.427.369
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.797.223.192.438	20.916.486.017	2.818.139.678.455
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>229.616.688.971</b>	<b>6.255.059.943</b>	<b>235.871.748.914</b>
<b>Năm 2019</b>			
Doanh thu	3.544.806.073.734	12.799.786.929	3.557.605.860.663
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	3.383.184.005.646	7.650.117.952	3.390.834.123.598
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>161.622.068.088</b>	<b>5.149.668.977</b>	<b>166.771.737.065</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan;
- Phụ lục 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan.
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của các thành viên của HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	<b>Năm 2019</b> <b>(VND)</b>
Lương thưởng của Ban Giám đốc	2.531.390.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	363.360.000
<b>Cộng</b>	<b>2.894.750.000</b>

**8.4 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**NGUYỄN THỊ THU HÀ**

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN**      **GIÁM ĐỐC**

**PHẠM THANH PHƯƠNG**

**NGUYỄN VĂN THUẬN**



**BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Tổng số		Than nguyên khai		Than thành phẩm	
		Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (Đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.746.003</b>	<b>3.544.806.073.734</b>	<b>1.019.062</b>	<b>1.723.882.866.460</b>	<b>1.726.941</b>	<b>1.820.923.207.274</b>
I	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.580.912	1.678.910.398.634	-	-	1.580.912	1.678.910.398.634
1	Bán than thành phẩm	1.580.912	1.678.910.398.634	-	-	1.580.912	1.678.910.398.634
II	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.165.091	1.865.895.675.100	1.019.062	1.723.882.866.460	146.029	142.012.808.640
1	Bán than NK (quy sạch)	1.165.091	1.865.895.675.100	1.019.062	1.723.882.866.460	146.029	142.012.808.640

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TC

PHẠM THANH PHƯƠNG

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN THUẬN



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		TK 131		TK 138		TK331		TK 338	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>	<b>306.320.200.755</b>	-	<b>10.310.915.670</b>	-	-	-	<b>1.301.215.000</b>	-
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	10.310.915.670	-	-	-	1.301.215.000	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	306.315.200.155	-	-	-	-	-	-	-
3	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	313.500	-	-	-	-	-	-	-
4	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	2.837.450	-	-	-	-	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	167.750	-	-	-	-	-	-	-
6	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.184.150	-	-	-	-	-	-	-
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV - Xí nghiệp Địa chất Đông Triều	497.750	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ</b>	<b>6.998.119.690</b>	-	-	-	<b>234.924.203.132</b>	-	-	-
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật Tư Cẩm phả	-	-	-	-	86.661.581.418	-	-	-
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	6.998.119.690	-	-	-	-	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	1.452.010.043	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	-	-	1.195.422.981	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	-	6.963.233.049	-	-	-





**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		TK 131		TK 138		TK331		TK 338	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	-	-	-	425.992.437	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	-	-	-	8.199.668.548	-	-	-
8	Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Cẩm Phả	-	-	-	-	12.296.445.150	-	-	-
9	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	-	-	-	-	3.617.401.715	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	-	-	-	-	600.435.000	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	-	-	-	-	38.677.206.492	-	-	-
12	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	-	-	-	-	6.693.598.097	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	-	-	-	-	40.319.440.946	-	-	-
14	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	-	646.833.000	-	-	-
15	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	-	-	-	-	2.642.467.000	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	-	-	-	804.524.487	-	-	-
17	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	1.870.009.548	-	-	-
18	Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản	-	-	-	-	248.079.160	-	-	-
19	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	-	-	-	-	1.709.129.701	-	-	-
20	Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	-	-	7.196.254.475	-	-	-



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ							
		TK 131		TK 138		TK331		TK 338	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
21	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	-	-	-	-	11.539.000	-	-	-
22	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	917.018.126	-	-	-
23	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	-	-	-	1.384.205.971	-	-	-
24	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	-	-	-	-	8.056.364.876	-	-	-
25	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	-	-	-	-	646.202.705	-	-	-
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	-	-	1.424.663.519	-	-	-
27	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	-	-	-	-	135.000.000	-	-	-
28	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	-	-	-	95.202.800	-	-	-
29	CN Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	-	-	-	-	34.272.888	-	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>313.318.320.445</b>	<b>-</b>	<b>10.310.915.670</b>	<b>-</b>	<b>234.924.203.132</b>	<b>-</b>	<b>1.301.215.000</b>	<b>-</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TC

PHẠM THANH PHƯƠNG



Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THUẬN



**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
1	Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	672.024.251.339	252.602.017
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	1.680.740.693.134
3	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	1.866.000.137.272
4	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	30.630.000
5	Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	12.560.500
6	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	280.525.291.368	1.336.500
7	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	56.522.000
8	Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Việt Bắc MICCO - Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	-	3.330.500
9	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	15.742.671.847	-
10	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Cẩm Phả - Vinacomin	1.747.642.310	-
11	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	29.291.914.368	28.294.870
12	Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.822.577.920	
13	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	59.435.713.771	4.808.500
14	Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Uông Bí	6.648.167.846	-
15	Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	891.088.000	-
16	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin	74.545.940.000	-
17	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin	60.156.000	-
18	Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	33.321.149.194	787.596.730
19	Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin	40.673.038.000	-
20	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Thành phố Hồ Chí Minh	3.486.878.000	-
21	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu than - Vinacomin tại Quảng Ninh	9.674.970.000	-
22	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.865.469.716	17.058.429
23	Viện Cơ Khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	5.180.966.000	-
24	Trường Cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	231.465.600	-
25	Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	15.407.673.193	288.436.082
26	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	8.817.478.734	415.631.800
27	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	209.800.000	-
28	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	833.652.842	-



**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong năm	Giá trị bán trong năm
A	B	1	2
29	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	2.658.785.017	-
30	Bệnh viện Than - Khoáng sản	998.812.664	-
31	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	86.548.000	-
32	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	2.167.459.974	-
33	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	8.146.399.586	-
34	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	1.408.391.163	10.429.500
35	Chi nhánh Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV - Xí nghiệp Địa chất Đông Triều	-	452.500
36	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	129.500.000	-
37	Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh - Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc	72.520.000	-
38	Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	188.300.000	-
39	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	469.687.549	-
40	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Uông Bí	122.727.273	-
41	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	-	2.231.644.248
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.280.887.087.274</b>	<b>3.550.882.164.582</b>

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020  
**GIÁM ĐỐC**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TC**





**NGUYỄN THỊ THU HÀ**

**PHẠM THANH PHƯƠNG**

**NGUYỄN VĂN THUẬN**



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDDB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng		3.101.647.539	3.106.510.304	296.269.039	2.810.241.265						
I	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin		3.101.647.539	3.106.510.304	296.269.039	2.810.241.265						
I.1	Phương tiện vận tải		3.101.647.539	3.106.510.304	296.269.039	2.810.241.265						
2	Cải hoán xe HD465-7 số 373 thành xe chở nước.	1	3.101.647.539	3.106.510.304	296.269.039	2.810.241.265	17/09/2019	3	3	SXKD	AA/19E số 0000204	31/10/2019
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XDDB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo											
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V...)		658.854.545									
I	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin		658.854.545									
I.1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng công trình mỏ than Cọc Sáu		658.854.545								AP/14P số 0106587	20/05/2019

Cẩm Phả, ngày 25 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGUYỄN THỊ THU HÀ

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN TC

PHẠM THANH PHƯƠNG



NGUYỄN VĂN THUẬN